

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	146,074,854,868	160,197,286,144	494,819,737,331	407,332,377,649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,534,629,050	4,368,379,400	26,116,920,300	16,443,661,442
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143,540,225,818	155,828,906,744	468,702,817,031	390,888,716,207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	102,041,682,546	113,478,230,558	314,473,464,003	265,810,346,418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41,498,543,272	42,350,676,186	154,229,353,028	125,078,369,789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	535,136,062	600,518,598	4,412,167,893	2,597,186,699
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	329,717,882	(231,755,479)	1,120,450,765	843,741,171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,450,271	71,379,199	26,418,060	97,107,952
8. Chi phí bán hàng	24		19,187,311,148	17,393,127,354	58,787,248,856	42,674,527,677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,634,151,726	12,107,928,925	34,664,123,997	27,282,396,961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,882,498,578	13,681,893,984	64,069,697,303	56,874,890,679
11. Thu nhập khác	31		47,201,694	49,300,000	374,577,451	773,755,166
12. Chi phí khác	32		2,319,660	13,716,347	16,216,602	26,816,347
13. Lợi nhuận khác	40		44,882,034	35,583,653	358,360,849	746,938,819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,927,380,612	13,717,477,637	64,428,058,152	57,621,829,498
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54	VI.30	140,782,734	3,429,369,409	1,272,028,985	14,408,457,373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,786,597,878	10,288,108,228	63,156,029,167	43,213,372,125

Ngày 10 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU**TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tỷ

Trần Kim Liên